PRONUNCIATION OF "S / ES"

I. LÝ THUYẾT

➢ **Có 3 cách phát âm:**

❖ **/s/ (âm gió – nhẹ)**

Khi từ kết thúc bằng âm **vô thanh**: **/p/, /k/, /t/, /f/, /θ/**

✓ **Ví dụ:**

- cat**s** → /s/
- book**s** → /s/
- map**s** → /s/

Mẹo: *đặt tay trước miệng → có gió*

❖ **/z/ (âm rung – có tiếng)**

Khi từ kết thúc bằng: **b, g, d, l, m, r, n, y, v, a, e, i, o, u, w**

✓ **Ví dụ:**

- dog**s** → /z/
- pen**s** → /z/
- boy**s** → /z/

Mẹo: *đặt tay lên cổ → có rung*

❖ **/ɪz/ (đọc thành 2 âm)**

Khi từ kết thúc bằng: **-s, -ss, -sh, -ch, -x, -z, -ge, -ce, -se**

✓ **Ví dụ:**

- box**es** → /ɪz/
- watch**es** → /ɪz/
- dish**es** → /ɪz/

Mẹo: *luôn đọc thêm 1 âm "iz"*

LIVEWORKSHEETS

Choose the word that has a different pronunciation of “s / es”.

1	cats	books	cups	dogs
2	maps	boys	girls	pens
3	watches	bags	boxes	dishes
4	buses	classes	roses	books
5	bags	dogs	cats	pens
6	pens	hats	maps	cups
7	dishes	watches	cats	boxes
8	goes	plays	washes	runs
9	plays	runs	buys	stops
10	fixes	drinks	watches	misses
11	laughs	coughs	stops	loves
12	works	cooks	reads	drinks
13	wants	pushes	washes	teaches
14	makes	lives	gives	drives
15	helps	plays	stops	cuts
16	rises	closes	uses	makes
17	kisses	passes	books	dresses
18	eats	reads	seats	meets
19	writes	takes	likes	rides
20	dances	changes	stops	washes

LIVEWORKSHEETS